

SỞ XÂY DỰNG**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 / SXD-CCGĐXD

Cần Thơ, ngày 04 tháng 3 năm 2020.

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2020**

- Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
- + Theo Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP;
- + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	Giá Tháng 02 (trước thuế)	Tỷ lệ biến động giá so với tháng trước (%)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
A	NHÓM VẬT LIỆU YÊU CẦU HỢP QUY				
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Giá bán tại nhà máy				
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	80.000	0,00
1.2	Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Giá bán tại các khu vực trung tâm TP Cần Thơ				
2	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70.500	0,00
1.3	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ Vicem Hà Tiên (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540) Giá bán tại nhà máy Kiên Lương.				
3	Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn		1.300.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
4	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2009	1.086.363	0,00	
5	Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		1.345.454	0,00	
6	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn		1.318.182	0,00	
1.4	Công Cổ phần 720 , địa chỉ đường Lê Hồng Phong P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TPCT (ĐT: 02923.841099 - Fax: 02923.841398).					
7	Xi măng PCB 40 Cửu Long dạng bao	tấn	QCVN 16:2014/BXD	1.134.000	0,00	
		bao		56.700	0,00	
8	Xi măng xá PCB 40 Cửu Long	tấn		1.050.000	0,00	
9	Xi măng xá PCB 50 Cửu Long	tấn		1.161.900	0,00	
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT					
2.1	Công ty (Nhà máy sản xuất) Công ty CP Gạch Men Tasa (Đc: KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, T.Phú Thọ, ĐT: 0210.3.991.886). Nhà Phân phối (Đại lý): Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ (Đc: 84A, QL1A, KV2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ, ĐT: 0292.6.287.799). Giá bán tại TP. Cần Thơ.					
10	Gạch lát Ceramic, Sàn theo bộ 30x60	M2	QCVN 16:2017/BXD	213.950	0,00	
11	Gạch lát sỏi chống trơn Ceramic	M2		213.950	0,00	
12	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh	M2		288.500	0,00	
13	Gạch lát Ceramic, Men Sugar 60x60	M2		185.000	0,00	
14	Gạch lát Ceramic, KTS mài cạnh 60x60	M2		145.000	0,00	
15	Gạch lát Porcelain Sáng 60x60	M2		229.900	0,00	
16	Gạch lát Porcelain Đậm 60x60	M2		242.000	0,00	
17	Gạch lát Porcelain Trắng 60x60	M2		266.200	0,00	
18	Gạch lát Porcelain Đen 60x60	M2		266.200	0,00	
19	Gạch lát Porcelain, Bóng kính toàn phần 80x80	M2		322.250	0,00	
20	Gạch lát vi tính 80x80	M2		420.000	0,00	
21	Gạch lát carving 80x80	M2		480.000	0,00	
22	Gạch lát carving gold 80x80	M2		550.000	0,00	
23	Gạch ốp Ceramic 30x60	M2		213.950	0,00	
24	Gạch ốp mài mặt Porcelain 30x60	M2		270.000	0,00	
25	Gạch ốp Ceramic 40x80	M2		288.500	0,00	
26	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên điểm 30x60	M2		320.000	0,00	
27	Gạch lát Porcelain 100x100	M2		800.000	0,00	
28	Gạch lát Porcelain 15x60	M2		280.000	0,00	
29	Gạch lát Porcelain 15,4x80	M2		350.000	0,00	
30	Gạch lát Porcelain 19,6x100	M2		800.000	0,00	
III	NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG					
3.1	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)					
31	Cát san lấp	m ³		60.000	0,00	
32	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00	
3.2	Tại xã Tấn Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)					
33	Cát san lấp	m ³		50.000	0,00	
34	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
3.3	Tại xã Vĩnh Hòa, TX. Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
35	Cát san lấp	m ³		59.600	0,00
36	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00
3.4	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 01 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
37	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)	m ³		109.091	0,00
38	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		150.000	0,00
39	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		200.000	0,00
3.5	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 01 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
40	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		200.000	0,00
41	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		227.273	0,00
IV	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
4.1	Công Cổ phần 720 , địa chỉ đường Lê Hồng Phong P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TPCT, ĐT: 02923.841099 - Fax: 02923.841398).				
42	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu vàng 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	88.200	0,00
43	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu khác 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	84.600	0,00
44	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	91.800	0,00
45	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	88.200	0,00
46	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sêu màu vàng 22,5 x 11,25x6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	98.100	0,00
47	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sêu không màu 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	81.000	0,00
48	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sêu màu khác 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	86.400	0,00
49	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sêu màu vàng 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	99.900	0,00
50	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sêu không màu 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	85.500	0,00
51	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sêu màu khác 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	90.000	0,00
52	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu vàng, trắng	m2	QCVN 16:2014/BXD	76.500	0,00
53	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu xanh	m2	QCVN 16:2014/BXD	73.800	0,00
54	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu khác	m2	QCVN 16:2014/BXD	72.000	0,00
55	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 02 màu thông dụng	m2	QCVN 16:2014/BXD	114.300	0,00
56	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu cao cấp	m2	QCVN 16:2014/BXD	99.900	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
57	Gạch block bê tông (390 x 190 x 100) cm M 50	viên	QCVN 16:2014/BXD	4.230	0,00
58	Gạch block bê tông (390 x 190 x 100) cm M 75	viên	QCVN 16:2014/BXD	5.580	0,00
59	Gạch block bê tông (390 x 190 x 200) cm M 50	viên	QCVN 16:2014/BXD	7.830	0,00
60	Gạch block bê tông (390 x 190 x 200) cm M 75	viên	QCVN 16:2014/BXD	8.280	0,00
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) . Giá bán tại nơi sản xuất				
61	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180mm	viên	QCVN 16:2017/BXD	1.091	0,00
62	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm	viên		1.136	0,00
63	Gạch không nung - đặc 80x40x180mm	viên		1.000	0,00
64	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190mm	viên		1.150	0,00
65	Gạch không nung - đặc 90x45x190mm	viên		1.100	0,00
66	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên		1.150	0,00
67	Gạch không nung 3 lỗ 100x90x390mm	viên		4.364	0,00
68	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên		8.000	0,00
V	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC				
V.1	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG				
	SƠN NỘI THẤT				
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP sơn MyKolor Touch Công ty TNHH ĐTXD Lomico (Đc: số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
69	MyKolor ILKA Finish	1 Lit	QCVN 16:2017/BXD	120.000	0,00
		5 Lit		500.000	0,00
		18 Lit		1.600.000	0,00
70	MyKolor CLASSIC Finish	1 Lit		150.000	0,00
		5 Lit		650.000	0,00
		18 Lit		2.250.000	0,00
71	MyKolor SEMIGLOSS finish	1 Lit		195.000	0,00
		5 Lit		790.000	0,00
		18 Lit		3.300.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT. Địa chỉ: 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
72	JYMEC-SƠN NỘI THẤT 3 IN 1 (Màng sơn mờ độ phủ cao,dễ thi công,Kính Tế)	4 lít	QCVN 16:2017/BXD	200.000	0,00
		18 lít		648.182	0,00
73	JYMEC-SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP (Sơn trần trắng,sang trọng)	4 lít		300.909	0,00
		18 lít		1.240.000	0,00
74	JYMEC-SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI (Màng sơn mờ,dễ lau chùi,bền màu)	4 lít		395.455	0,00
		18 lít		1.520.909	0,00
75	JYMEC-SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP (Lau chùi hiệu quả,sắc nét,chống nấm mốc)	5 lít		868.182	0,00
		18 lít		3.009.091	0,00
76	JYMEC - SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP (Màu sắc bóng ánh ngọc trai sang trọng)	5 lít		1.153.636	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
77	Sơn nội thất thông dụng FUJI ECO J806	18L	QCVN 16:2014/BXD	636.000	0,00
		4L		168.000	0,00
78	Sơn mịn nội thất cao cấp FUJI SILKY J807	18L		823.000	0,00
		4L		285.000	0,00
79	Sơn Nano bóng nội thất cao cấp FUJI NANO CLEAN J809	18L		3.025.000	0,00
		5L		898.000	0,00
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
80	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC PRIMER FOR INTERIOR)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	280.000	0,00
		18 lít		850.000	0,00
81	SPEC NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI	1 lít		60.000	0,00
		5 lít		280.000	0,00
		18 lít		850.000	0,00
82	SPEC NỘI THẤT LÁNG MỊN	1 lít		50.000	0,00
		5 lít		220.000	0,00
		18 lít		450.000	0,00
5.5	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
83	BegerShield Airfresh (9 lít/thùng)	lít	QCVN 16:2017/BXD	2.520.000	0,00
84	BegerShield Airfresh (3.5 lít/thùng)	lít		1.085.000	0,00
85	Beger ONE (9 lít/thùng)	lít		2.240.000	0,00
86	Beger ONE (3 lít/thùng)	lít		930.000	0,00
87	BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	lít		1.190.000	0,00
88	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	lít		555.000	0,00
89	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	lít		162.000	0,00
	SƠN NGOẠI THẤT				
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD (Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An). NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Đc: Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
90	MyKolor SHINY Finish	1 lít	QCVN 16:2017/BXD	215.000	0,00
		5 lít		985.000	0,00
		18 lít		3.550.000	0,00
91	MyKolor SEMIGLOSS Finish	1 lít		300.000	0,00
		5 lít		1.250.000	0,00
		18 lít		4.700.000	0,00
92	MyKolor ULTRA finish	5 lít		1.750.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT.Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
93	JYMEC-SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT(Màng sơn nhẵn mịn,bền màu,dễ thi công,kinh tế)	1 lít		122.727	0,00
		4 lít		453.636	0,00
		18 lít		1.718.182	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
94	JYMEC-SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP (Chống thấm,chống nấm mốc)	1 lít	QCVN 16:2014/BXD	244.545	0,00
		5 lít		1.117.273	0,00
		18 lít		3.627.273	0,00
95	JYMEC-SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶT BIỆT (Chống nấm mốc,chống bám bụi)	1 lít		281.818	0,00
		5 lít		1.253.636	0,00
96	JYMEC - SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU (Chống nấm mốc,độ che phủ cao)	1 lít		165.455	0,00
		3,8 lít		591.818	0,00
		18 lít		2.410.000	0,00
97	JYMEC-SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Hợp chất pha xy măng)	4 lít		544.545	0,00
		18 lít		2.172.727	0,00
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
98	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp FUJI SILKY FJ807	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.962.000	0,00
		5L		612.000	0,00
99	Sơn Nano bóng ngoại thất cao cấp FUJI SHIELD FJ808	18L		3.552.000	0,00
		5L		1.045.000	0,00
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
100	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC PRIMER FOR EXTERIOR)	5 lít	QCVN 16:2017/BXD	440.000	0,00
		18 lít		1.250.000	0,00
101	SƠN NGOẠI THẤT THÁCH THỨC THỜI TIẾT, BÓNG	1 lít		120.000	0,00
		5 lít		600.000	0,00
		18 lít		1.650.000	0,00
102	SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO, BÓNG NHẸ	1 lít		110.000	0,00
		5 lít		440.000	0,00
		18 lít		1.350.000	0,00
5.5	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
103	Beger Cool Diamond Shield 15 (9 L/thùng)	lít	QCVN 16:2017/BXD	2.625.000	0,00
104	Beger Cool Diamond Shield 15 (3.5L/thùng)	lít		1.070.000	0,00
105	Beger Cool Diamond Shield 15 (0.946L/thùng)	lít		330.000	0,00
106	Beger Cool Diamond Shield 10 (9L/thùng)	lít		1.975.000	0,00
107	Beger Cool Diamond Shield 10 (3.5 L/thùng)	lít		850.000	0,00
108	Beger Cool Diamond Shield 10 (0.946L/thùng)	lít		263.000	0,00
109	BegerCool Diamond Shield 7 (9L/thùng)	lít		1.615.000	0,00
110	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5L/thùng)	lít		715.000	0,00
111	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946L/thùng)	lít		225.000	0,00
112	BegerCool Flex Shield Elastomeric (9L/thùng)	lít		2.450.000	0,00
113	BegerCool Flex Shield Elastomeric (3.5L/thùng)	lít		995.000	0,00
114	Beger Synotex Shield (9L/thùng)	lít		2.355.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
115	Sơn để lau chùi Beger Synotex Shield (3.785L/thùng)	lít		1.030.000	0,00
	BỘT TRÉT				
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
116	Bột trét nội, ngoại thất	40kg/ bao	QCVN 16:2017/BXD	330.000	0,00
117	Bột trét nội thất	nt		280.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP : Công ty TMDV TV TK XD CMT .Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
129	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI THẤT	40kg	QCVN 16:2017/BXD	281.818	0,00
130	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI,NGOẠI THẤT	40kg	QCVN 16:2017/BXD	394.545	0,00
131	JYMEC-BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CC	40kg	QCVN 16:2017/BXD	434.545	0,00
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
132	Bột bả nội thất FUJI PUTTY INTERIOR	Bao	QCVN 16:2014/BXD	270.000	0,00
133	Bột bả ngoại thất FUJI PUTTY EXTERIOR	Bao		320.000	0,00
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÔN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
134	SPEC PUTTY FOR INTERIOR	40KG		205.000	0,00
135	SPEC PUTTY FOR EXTERIOR	40KG		225.000	0,00
5.5	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
136	Beger 110 Skim Coat Smooth xám (bao 20kg)	kg	QCVN 16:2017/BXD	268.000	0,00
137	Beger 110 Skim Coat Smooth trắng (bao 20kg)	kg		425.000	0,00
	PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẨM + SƠN LÓT				
5.1	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT .Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
138	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT(Tăng độ bám giữa sơn lót và sơn phủ)	4 lít	QCVN 16:2014/BXD	396.364	0,00
		18 lít		1.536.364	0,00
139	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT(chống nấm mốc,kiềm hóa)	4 lít		453.636	0,00
		18 lít		1.790.000	0,00
140	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP(chống kiềm hóa và độ ẩm)	5 lít		640.909	0,00
		18 lít		2.117.273	0,00
141	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT(chống thấm,chống tia cực tím-công nghệ nano)	5 lít		741.818	0,00
		18 lít		2.471.818	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
5.2	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, tp Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
142	Sơn lót nội thất kháng kiềm FUJI SEALER F606	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.110.000	0,00
		5L		340.000	0,00
143	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp FUJI SEALER F607	18L		1.210.000	0,00
		5L		373.000	0,00
144	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất FUJI SEALER F608	18L		1.510.000	0,00
		5L		480.000	0,00
145	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp FUJI SEALER F609	18L	QCVN 16: 2014/BXD	2.111.000	0,00
		5L		640.000	0,00
146	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng FUJI EATHERSHIELD C906	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.520.000	0,00
		4L		370.000	0,00
147	Sơn chống thấm đa màu FUJI EATHERSHIELD C907	18L	QCVN 16: 2014/BXD	2.300.000	0,00
		4L		500.000	0,00
5.3	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
148	Sơn lót nội thất Akali Seal	4.5 lít	QCVN 16:2017/BXD	520.000	0,00
		18 lít		2.000.000	0,00
149	Sơn lót ngoại thất Akali Seal	4.5 lít		960.000	0,00
		18 lít		3.300.000	0,00
5.4	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
150	Beger Primer B-2900 (15 lít/thùng)	lít		3.660.000	0,00
151	Beger Primer B-2900 (9 lít/thùng)	lít		2.280.000	0,00
152	Beger Primer B-2900 (3.5 lít/thùng)	lít		945.000	0,00
153	BegerCool Insulating Primer 6000 (18.925 lít/thùng)	lít		3.615.000	0,00
154	BegerCool Insulating Primer 6000 (3.785 lít/thùng)	lít		800.000	0,00
155	BegerCool Insulating Primer 5000 (18.925 lít/thùng)	lít		2.795.000	0,00
156	BegerCool Insulating Primer 5000 (3.785 lít/thùng)	lít		644.000	0,00
157	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (18.925 lít/thùng)	lít		2.475.000	0,00
158	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (3.785 lít/thùng)	lít		606.000	0,00
159	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (3.785 lít/thùng)	lít		1.185.000	0,00
160	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.946 lít/thùng)	lít		345.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
155	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.3 lít/thùng)	lít		125.000	0,00
154	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (3.785 lít/thùng)	lít		1.300.000	0,00
155	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.946 lít/thùng)	lít		375.000	0,00
156	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.3 lít/thùng)	lít		150.000	0,00
B	NHÓM VẬT LIỆU CÓ YÊU CẦU HỢP CHUẨN				
I	ĐÁ CÁC LOẠI				
1.1	Đá tại khu vực Bà Đội: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm VAT, tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
157	Đá 1x2 (lưới 29)	m ³		257.000	0,00
158	Đá 2x4	m ³		252.000	0,00
159	Đá 4x6 xay	m ³		195.000	0,00
160	Đá 5x7 xay	m ³		199.100	0,00
161	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 25)	m ³		160.000	0,00
162	Đá mi (mi sàng)	m ³		162.000	0,00
1.2	Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn; - Giá bán xuống xà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm VAT, tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
163	Đá 1x2 loại I(lưới 29)	m ³		245.000	0,00
164	Đá 1x2 loại II	m ³		240.000	0,00
165	Đá 2x4 xay	m ³		240.000	0,00
166	Đá 4x6 xay	m ³		192.000	0,00
167	Đá 5x7 xay	m ³		180.000	0,00
169	Cấp phối (0x4) loại 37,5QC	m ³		158.000	0,00
1.3	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp <i>(tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 01 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây</i>				
	Đá 1 x 2				
170	Tân Cang	m ³		410.909	0,00
171	Tân Cang BT	m ³		424.545	0,00
172	Thạnh Phú - Đồng Nai (BT)	m ³		366.364	0,00
173	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		352.727	0,00
174	Bình Dương	m ³		324.545	0,00
	Đá 4 x 6				
175	Tân Cang	m ³		368.182	0,00
176	Bình Dương	m ³		288.182	0,00
177	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		304.545	0,00
	Đá 0 x 4				
178	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		277.273	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
179	Bình Dương	m ³		256.364	0,00
	Đá mi sàn				
180	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		295.455	0,00
	Đá mi bụi				
181	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		254.545	0,00
II	THÉP CÁC LOẠI				
2.1	Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710.3841822 - 17). Giao hàng tại nhà máy TPCT				
182	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm	kg	CT3	12.600	0,80
183	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm	kg	nt	12.550	0,80
184	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm	kg	SD295A, CB300	12.550	1,21
185	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm	kg		12.400	1,22
186	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm	kg		12.400	1,22
187	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm	kg		12.400	1,22
2.2	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn. Giá bán tại TPCT. Phí vận chuyển 190.000đ/tấn.				
188	Thép cuộn Φ6 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	TCVN 1651-1:2008	12.950.000	0,00
189	Thép cuộn Φ8 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn		12.900.000	0,00
191	Thép thanh vằn Φ10 CB300-V; SD295A	tấn		12.900.000	0,00
192	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V; SD390/G60	tấn		13.050.000	0,00
193	Thép thanh vằn Φ10 CB500-V; SD490	tấn		13.450.000	0,00
194	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB300-V/SD295A	tấn		12.750.000	0,00
195	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB400-V/SD390/G60	tấn		12.900.000	0,00
196	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB500-V/SD490	tấn		13.050.000	0,00
197	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB400-V/SD390/G60	tấn		13.100.000	0,00
198	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB500-V/SD490	tấn		13.250.000	0,00
199	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB400-V/SD390/G60	tấn		13.200.000	0,00
200	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB500-V/SD490	tấn		13.350.000	0,00
201	Thép tròn trơn P14, CB300-T/SS400	tấn		13.150.000	0,00
202	Thép tròn trơn P16, P18, CB300-T/SS400	tấn		13.150.000	0,00
203	Thép tròn trơn P20, P22, P25, CB300-T/SS400	tấn		13.250.000	0,00
204	Thép tròn trơn P28, P30, P32, CB300-T/SS400	tấn		13.450.000	0,00
205	Thép tròn trơn P36, P38, P40, CB300-T/SS400	tấn		13.650.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
2.3	CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997).Giao hàng toàn TP Cần Thơ không bao gồm phí bốc xếp				
206	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.200	0,00
207	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.400	0,00
208	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.100	0,00
209	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.100	0,00
210	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.300	0,00
211	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.500	0,00
212	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.100	0,00
213	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
214	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
215	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
216	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.200	0,00
217	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.800	0,00
218	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.400	0,00
2.4	CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211).Giá áp dụng trên toàn TP Cần Thơ Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ ĐT: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977				
219	Thép cuộn Φ6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	15.100	0,00
220	Thép cuộn Φ8 mm CB240T	kg	nt	15.100	0,00
221	Thép cuộn Φ10 mm CB240T	kg	nt	15.340	0,00
222	Thép cây vằn Φ10 mm SD295A	kg	JIS G3112:2010	15.150	0,00
223	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.000	0,00
224	Thép cây vằn Φ10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	15.400	0,00
225	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 SD390	kg	nt	15.250	0,00
226	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390	kg	nt	15.550	0,00
227	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
228	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	kg	nt	15.450	0,00
229	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB500V	kg	nt	15.750	0,00
III	NHỰA ĐƯỜNG				
3.1	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Giá đến chân công trình có cự ly vận chuyển 5km				
230	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	14.590.909	3,22
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN				
4.1	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443)				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V				
231	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1.630	0,00
232	VC-1,0 (Ø1.13)	m	nt	2.710	0,00
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng				
233	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3.110	0,00
234	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m	nt	4.380	0,00
235	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.610	0,00
236	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	nt	8.000	0,00
237	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	nt	12.970	0,00
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng				
238	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450	0,00
239	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	nt	9.090	0,00
240	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	nt	33.100	0,00
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng				
241	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160	0,00
242	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	nt	6.780	0,00
243	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	nt	25.000	0,00
244	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	nt	112.800	0,00
245	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	nt	567.100	0,00
246	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	nt	711.300	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
247	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4.660	0,00
248	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	6.010	0,00
249	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	nt	17.690	0,00
250	CVV-25	m	nt	63.600	0,00
251	CVV-50	m	nt	117.800	0,00
252	CVV-150	m	nt	356.000	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
253	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700	0,00
254	CVV-3x25+1x16	m	nt	241.100	0,00
255	CVV-3x50+1x25	m	nt	428.600	0,00
256	CVV-3x95+1x50	m	nt	826.800	0,00
257	CVV-3x120+1x70	m	nt	1.090.500	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
258	CVV-4x16	m	nt	174.200	0,00
259	CVV-4x25	m	nt	263.500	0,00
260	CVV-4x50	m	nt	481.600	0,00
261	CVV-4x120	m	nt	1.218.500	0,00
262	CVV-4x185	m	nt	1.810.900	0,00
	Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
263	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nt	734.700	0,00
264	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nt	3.730.100	0,00
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
265	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500	0,00
	Ống luồn dây điện				
266	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	nt	18.600	0,00
267	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	nt	23.700	0,00
268	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	nt	183.500	0,00
269	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	nt	208.100	0,00
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC				
270	AV-16-0,6/1KV	m	nt	6.470	0,00
271	AV-35-0,6/1KV	m	nt	11.870	0,00
272	AV-120-0,6/1KV	m	nt	37.000	0,00
273	AV-500-0,6/1KV	m	nt	147.200	0,00
	Dây nhôm, lõi thép các loại				
274	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800	0,00
275	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	nt	75.400	0,00
276	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300	0,00
4.2	Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Giá bán tại TPHCM				
277	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ	TCVN 7722-	4.200.000	0,00
278	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		4.800.000	0,00
279	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		5.850.000	0,00
280	Đèn đường Led Nikkon S433 80W 3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		8.850.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
281	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ	1:2009/ IEC 60589-1:2008	9.000.000	0,00
282	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ	TCVN 7722- 2:2009/IEC 60598- 2-3:2002	9.200.000	0,00
283	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		10.300.000	0,00
284	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		10.500.000	0,00
285	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		11.850.000	0,00
286	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		12.000.000	0,00
287	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ	nt	13.350.000	0,00
288	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ	nt	15.000.000	0,00
289	Đèn Downlight Nikkon Eco 4R 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	500.000	0,00
290	Đèn Downlight Nikkon Eco 6R 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	650.000	0,00
291	Đèn Downlight Nikkon Eco 4S 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	500.000	0,00
292	Đèn Downlight Nikkon Eco 6S 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	650.000	0,00
293	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 200mm	Bộ	nt	3.675.000	0,00
294	Đèn THGT xanh ϕ 200mm	Bộ	nt	4.875.000	0,00
295	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
296	Đèn THGT xanh ϕ 300mm	Bộ	nt	5.850.000	0,00
297	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 200mm	Bộ	nt	4.125.000	0,00
298	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
299	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 200mm	Bộ	nt	9.000.000	0,00
300	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 300mm New Form	Bộ	nt	9.500.000	0,00
301	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) ϕ 300mm	Bộ	nt	14.025.000	0,00
302	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) 825x520mm	Bộ	nt	24.900.000	0,00
303	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	Bộ	nt	31.875.000	0,00
304	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 7W	Bộ	nt	19.200.000	0,00
4.3	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam ĐC: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Đt: 04 37191896 Fax: 043 7191848. Giá bán đến chân công trình tại TP.Cần Thơ				
	Đèn LED chiếu sáng đường phố				
305	Đèn LED SLI-SL15-(50w-59w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc		7.350.000	0,00
306	Đèn LED SLI-SL15-(70w-79w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc		8.250.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
307	Đèn LED SLI-SL15-(80w-89w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 444x347x158 (mm)	Chiếc	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008	8.850.000	0,00
308	Đèn LED SLI-SL15-(110w-119w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 529x347x158 (mm)	Chiếc		9.750.000	0,00
309	Đèn LED SLI-SL15-(120w-129w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 529x347x158 (mm)	Chiếc	TCVN 7722-2:2009/IEC 60598-2-3:2002	10.500.000	0,00
310	Đèn LED SLI-SL15-(140w-149w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 613x347x158 (mm)	Chiếc		11.400.000	0,00
311	Đèn LED SLI-SL15-(170w-179w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 613x347x158 (mm)	Chiếc		13.050.000	0,00
312	Đèn LED SLI-SL15-(190w-199w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 697x347x158 (mm)	Chiếc		13.950.000	0,00
313	Đèn LED SLI-SL15-(240w-249w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 697x347x158 (mm)	Chiếc	nt	16.200.000	0,00
314	Đèn LED SLI-SL15-(250w-259w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	nt	16.650.000	0,00
315	Đèn LED SLI-SL15-(280w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	nt	18.450.000	0,00
316	Đèn LED SLI-SL15-(290w) Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10KA. 781x347x158 (mm)	Chiếc	nt	19.200.000	0,00
	Trụ đèn chiếu sáng				
317	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	4.239.800	0,00
318	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	5.237.400	0,00
319	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	nt	6.734.000	0,00
320	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	6.671.450	0,00
321	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	7.607.000	0,00
322	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	8.604.000	0,00
323	Cột thép bát giác, liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc	nt	9.664.000	0,00
324	Cột thép đa giác, 14m-165-4mm	Chiếc	nt	24.398.000	0,00
325	Cột thép đa giác, 14m-189-5mm	Chiếc	nt	34.496.000	0,00
326	Cột thép đa giác, 17m-139-4mm	Chiếc	nt	30.030.000	0,00
327	Cột thép đa giác, 14m-165-5mm	Chiếc	nt	39.996.000	0,00
328	Cột thép đa giác, 17m-190-5mm	Chiếc	nt	43.252.000	0,00
329	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1.5m	Chiếc	nt	1.904.600	0,00
330	Cần đèn CD-02; CD-23; CD-42; cao 2m, vươn 1.5m	Chiếc	nt	2.680.000	0,00
	Cột đèn sân vườn				
331	C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	Bộ	nt	7.575.000	0,00
332	C02/CH3-SV3A-5 bóng Compact 9-12W cao 3m	Bộ	nt	8.387.000	0,00
333	C03/SV1D bóng Compact 30W cao 2,5m	Bộ	nt	6.662.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
334	C04/CH1-SV3-2 bóng Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	nt	5.775.000	0,00
335	C04/CH1-SV3-4 bóng Compact 9-12W cao 3,5m	Bộ	nt	10.550.000	0,00
336	C05/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,7m	Bộ	nt	19.700.000	0,00
337	C06/CH2/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	nt	10.225.000	0,00
338	C07/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,2m	Bộ	nt	11.625.000	0,00
339	C08/CH6/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	nt	10.650.000	0,00
340	C08/CH2/SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3,4m	Bộ	nt	11.050.000	0,00
341	C09/CH5/SV1D-4 bóng Compact 30W cao 3,5m	Bộ	nt	14.375.000	0,00
342	C09/CH12/SV1D-4 bóng Compact 30W cao 4m	Bộ	nt	19.900.000	0,00
	Phụ kiện cột				
343	Khung móng M16-240x240	Chiếc	nt	504.000	0,00
344	Khung móng M24-300x300	Chiếc	nt	1.392.000	0,00
345	Khung móng M24-14m	Chiếc	nt	3.696.000	0,00
346	Khung móng M30-17m	Chiếc	nt	9.552.000	0,00
347	Khung móng M30-25m	Chiếc	nt	21.216.000	0,00
348	Bảng điện - 1AT (1 phip+1 cầu đầu 60A+ 1 AT 10A)	Chiếc	nt	288.000	0,00
349	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m+Râu+Cờ)	Chiếc	nt	1.104.000	0,00
350	Tủ điện chiếu sáng 950x450x380 50A-100A có mái che	Chiếc	nt	18.500.000	0,00
V	XĂNG , DẦU				
5.1	Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam				
351	Xăng RON 95 IV	lít		19.480	-3,66
352	Xăng RON 95 III,II	lít		19.380	-3,68
353	Xăng sinh học E5 RON 92	lít		18.500	-3,95
VI	CỐNG CÁC LOẠI				
6.1	Nhà máy Bê tông Hùng Vương - CN công ty TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG (Khu IV tuyến công nghiệp Cổ Chiên, ấp Sơn Đông, xã Thạnh Đức, huyện Long Hồ, Vĩnh Long). Giá vận chuyển đến chân công trình khu vực TP Cần Thơ				
354	Cống Rung-Ép Ø300 (Via hè)	m		313.500	0,00
355	Cống Rung-Ép Ø300 (H10-X60)	m		317.000	0,00
356	Cống Rung-Ép Ø300 (H30-HK80)	m		329.000	0,00
357	Cống Rung-Ép Ø400 (Via hè)	m		375.000	0,00
358	Cống Rung-Ép Ø400 (H10-X60)	m		387.000	0,00
359	Cống Rung-Ép Ø400 (H30-HK80)	m		407.000	0,00
360	Cống Rung-Ép Ø500 (Via hè)	m		483.000	0,00
361	Cống Rung-Ép Ø500 (H10-X60)	m		501.000	0,00
362	Cống Rung-Ép Ø500 (H30-HK80)	m		564.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
363	Cổng Rung ép Ø600 (Via hè)	m		564.000	0,00
364	Cổng Rung-Ép Ø600 (H10-X60)	m		588.000	0,00
365	Cổng Rung-Ép Ø600 (H30-HK80)	m		635.000	0,00
366	Cổng Rung-Ép Ø700 (Via hè)	m		732.000	0,00
367	Cổng Rung-Ép Ø700 (H10-X60)	m		795.000	0,00
368	Cổng Rung-Ép Ø700 (H30-HK80)	m		818.000	0,00
369	Cổng Rung-Ép Ø800 (via hè)	m		834.000	0,00
370	Cổng Rung-Ép Ø800 (H10-X60)	m		928.000	0,00
371	Cổng Rung-Ép Ø800 (H30-HK80)	m		972.000	0,00
372	Cổng Rung-Ép Ø900 (via hè)	m		1.056.000	0,00
373	Cổng Rung-Ép Ø900 (H10-X60)	m		1.200.000	0,00
374	Cổng Rung-Ép Ø900 (H30-HK80)	m		1.302.000	0,00
375	Cổng Rung-Ép Ø1000 (Via hè)	m		1.273.000	0,00
376	Cổng Rung-Ép Ø1000 (H10-X60)	m		1.392.000	0,00
377	Cổng Rung-Ép Ø1000 (H30-HK80)	m		1.461.000	0,00
378	Cổng Rung-Ép Ø1200 (Via hè)	m		1.994.000	0,00
379	Cổng Rung-Ép Ø1200 (H10-X60)	m		2.328.000	0,00
380	Cổng Rung-Ép Ø1200 (H30-HK80)	m		2.402.000	0,00
381	Cổng Rung-Ép Ø1500 (Via hè)	m		2.663.000	0,00
382	Cổng Rung-Ép Ø1500 (H10-X60)	m		3.168.000	0,00
383	Cổng Rung-Ép Ø1500 (H30-HK80)	m		3.444.000	0,00
384	Cổng Rung-Ép Ø1800 (Via hè)	m		4.179.000	0,00
385	Cổng Rung-Ép Ø1800 (H10-X60)	m		4.307.000	0,00
386	Cổng Rung-Ép Ø1800 (H30-HK80)	m		4.827.000	0,00
387	Cổng Rung-Ép Ø2000 (Via hè)	m		4.762.000	0,00
388	Cổng Rung-Ép Ø2000 (H10-X60)	m		4.890.000	0,00
389	Cổng Rung-Ép Ø2000 (H30-HK80)	m		5.524.000	0,00
390	Cổng ly tâm Ø300 H10	m		350.000	0,00
391	Cổng ly tâm Ø300 (H10-X60)	m		353.800	0,00
392	Cổng ly tâm Ø300 (H30-HK80)	m		363.500	0,00
393	Cổng ly tâm Ø400 (Via hè)	m		413.000	0,00
394	Cổng ly tâm Ø400 (H10-X60)	m		425.000	0,00
395	Cổng ly tâm Ø400 (H30-HK80)	m		450.000	0,00
396	Cổng ly tâm Ø500 (Via hè)	m		538.000	0,00
397	Cổng ly tâm Ø500 (H10-X60)	m		555.000	0,00
398	Cổng ly tâm Ø500 (H30-HK80)	m		625.000	0,00
399	Cổng ly tâm Ø600 (Via hè)	m		599.000	0,00
400	Cổng ly tâm Ø600 (H10-X60)	m		625.000	0,00
401	Cổng ly tâm Ø600 (H30-HK80)	m		700.000	0,00
402	Cổng ly tâm Ø700 (Via hè)	m		833.000	0,00
403	Cổng ly tâm Ø700 (H10-X60)	m		877.000	0,00
404	Cổng ly tâm Ø700 (H30-HK80)	m		905.000	0,00
405	Cổng ly tâm Ø800 (via hè)	m		956.000	0,00
406	Cổng ly tâm Ø800 (H10-X60)	m		1.026.000	0,00
407	Cổng ly tâm Ø800 (H30-HK80)	m		1.080.000	0,00
408	Cổng ly tâm Ø900 (via hè)	m		1.249.000	0,00
409	Cổng ly tâm Ø900 (H10-X60)	m		1.338.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
410	Cổng ly tâm Ø900 (H30-HK80)	m		1.449.000	0,00
411	Cổng ly tâm Ø1000 (Via hè)	m		1.427.000	0,00
412	Cổng ly tâm Ø1000 (H10-X60)	m		1.512.000	0,00
413	Cổng ly tâm Ø1000 (H30-HK80)	m		1.610.000	0,00
414	Cổng ly tâm Ø1200 (Via hè)	m		2.480.000	0,00
415	Cổng ly tâm Ø1200 (H10-X60)	m		2.669.000	0,00
416	Cổng ly tâm Ø1200 (H30-HK80)	m		2.712.000	0,00
417	Cổng ly tâm Ø1500 (Via hè)	m		3.089.000	0,00
418	Cổng ly tâm Ø1500 (H10-X60)	m		3.512.000	0,00
419	Cổng ly tâm Ø1500 (H30-HK80)	m		3.773.000	0,00
420	Cổng ly tâm Ø1800 (Via hè)	m		4.231.000	0,00
421	Cổng ly tâm Ø1800 (H10-X60)	m		4.906.000	0,00
422	Cổng ly tâm Ø1800 (H30-HK80)	m		5.394.000	0,00
423	Cổng ly tâm Ø2000 (Via hè)	m		4.945.000	0,00
424	Cổng ly tâm Ø2000 (H10-X60)	m	5.633.000	0,00	
VI	DẦM BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC				
6.1	Công ty Cổ phần Duy Giang (Đc: H16, đường số 4, Khu ĐTM Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, TPCT. ĐT: 02923.918335 - Fax: 02923.918334). Đơn giá tại Xưởng Hậu Giang, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, đã bao gồm chi phí cầu lên phương tiện vận chuyển của bên mua.				
	Dầm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn				
425	Dầm BTCT DƯỠ 1.280 (H8)	md		381.818	0,00
426	Dầm BTCT DƯỠ 1.400 (H8)	md		500.000	0,00
427	Dầm BTCT DƯỠ 1.500 (H8)	md		554.545	0,00
428	Dầm BTCT DƯỠ 1.650 (H8)	md		790.000	0,00
429	Dầm BTCT DƯỠ 1.280 (50%HL93)	md		1.045.455	0,00
430	Dầm BTCT DƯỠ 1.400 (50%HL93)	md		1.127.273	0,00
431	Dầm BTCT DƯỠ 1.500 (50%HL93)	md		1.209.091	0,00
432	Dầm BTCT DƯỠ 1.650 (50%HL93)	md		1.345.455	0,00
376	Dầm BTCT DƯỠ 1.280 (65%HL93)	md		1.018.182	0,00
377	Dầm BTCT DƯỠ 1.400 (65%HL93)	md		1.100.000	0,00
382	Dầm BTCT DƯỠ 1.500 (65%HL93)	md		1.181.818	0,00
383	Dầm BTCT DƯỠ 1.650 (65%HL93)	md		1.318.182	0,00
	Dầm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93				
384	Dầm BTCT DƯỠ T.12.5m cải tiến	dầm		17.272.727	0,00
385	Dầm BTCT DƯỠ T.18.6m cải tiến	dầm		32.727.273	0,00
386	Dầm BTCT DƯỠ 1.12.5m mới	dầm		21.818.182	0,00
387	Dầm BTCT DƯỠ 1.18.6m mới	dầm		40.000.000	0,00
	Dầm bản rộng BTCT dự ứng lực				
388	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ L=15m	dầm		56.363.636	0,00
389	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ L=20m	dầm		90.909.091	0,00
390	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ L=24m	dầm		122.727.273	0,00
	Gia công cơ khí				
391	Lan can, tường hộ lan	kg		29.091	0,00
	Phụ kiện cao su kèm theo				
392	Gối cao su 200x150x25mm	cái		163.636	0,00
393	Gối cao su 250x150x25mm	cái		181.818	0,00
393	Gối cao su 300x150x25mm	cái		227.273	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
394	Gối cao su 350x150x25mm	cái		272.727	0,00
394	Gối cao su 200x150x25mm cốt bản thép	cái		254.545	0,00
395	Gối cao su 200x150x33mm cốt bản thép	cái		272.727	0,00
395	Gối cao su 250x150x25mm cốt bản thép	cái		327.273	0,00
396	Gối cao su 350x150x25mm cốt bản thép	cái		363.636	0,00
396	Gối cao su 200x300x50mm cốt bản thép	cái		454.545	0,00
397	Gối cao su 300x400x50mm cốt bản thép	cái		590.909	0,00
397	Gối cao su 300x150x28mm	cái		367.273	0,00
398	Gối cao su 300x150x39mm	cái		547.273	0,00
398	Gối cao su 300x150x42mm	cái		598.182	0,00
399	Gối cao su 300x150x44mm	cái		638.182	0,00
399	Gối cao su 506x203x50mm cốt bản thép	cái		772.727	0,00
400	Gối cao su 560x203x50mm cốt bản thép	cái		772.727	0,00
400	Khe co giãn cao su 260x1000x50mm	md		1.636.364	0,00
401	Cao su chèn khe 50x40mm	md		909.091	0,00
6.2	- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
	GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGẮN MÙI KIỂU MỚI.				
402	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt:760x580x1470mm.	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.140.000	0,00
	KÈ BÊ TÔNG CỐT PHÍ KIM.				
403	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng cơ bản (B1=1m-B2=1m, M≥600).	ck	- TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	41.846.364	0,00
404	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng thay đổi kích thước (B1=1m-B2(tb)=1,08m, M≥600).	ck		49.490.000	0,00
VII	TÁM LỘP CÁC LOẠI				
7.1	Chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Cần Thơ (Đc: 143 Khu vực 5, Cách mạng tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ)				
	Tôn Lạnh-Lạnh màu Hoa Sen				
405	Tôn lạnh Hoa Sen 0.18mm-1200mm	mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	47.273	0,00
406	Tôn lạnh Hoa Sen 0.22mm-1200mm	mét		53.636	0,00
407	Tôn lạnh Hoa Sen 0.26mm-1200mm	mét		60.000	0,00
408	Tôn lạnh Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		66.364	0,00
409	Tôn lạnh Hoa Sen 0.34mm-1200mm BH 15 năm	mét		75.455	0,00
410	Tôn lạnh Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 15 năm	mét		85.455	0,00
411	Tôn lạnh Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 15 năm	mét		94.545	0,00
412	Tôn lạnh Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 15 năm	mét		102.727	0,00
413	Tôn lạnh Hoa Sen 0.54mm-1200mm BH 15 năm	mét		110.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
414	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		70.909	0,00
415	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.35mm-1200mm BH 10 năm	mét		80.000	0,00
416	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 10 năm	mét		88.182	0,00
417	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.42mm-1200mm BH 10 năm	mét		91.818	0,00
418	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 10 năm	mét		98.182	0,00
419	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 10 năm	mét		108.182	0,00
	Thép dày xà gồ C mạ Kẽm				
420	40 X 80 X 1.8	Mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.909	0,00
421	40 X 80 X 2.0	Mét		56.364	0,00
422	50 X 100 X 1.8	Mét		60.909	0,00
423	50 X 100 X 2.0	Mét		66.364	0,00
	Tôn quy cách				
424	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.0	Tấm	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.000	0,00
425	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.4	Tấm		58.182	0,00
426	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X3.0	Tấm		71.818	0,00
	Thép hộp mạ kẽm				
427	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.1	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	50.909	0,00
428	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.2	Cây		54.545	0,00
429	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.1	Cây		71.818	0,00
430	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.2	Cây		77.273	0,00
431	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.2	Cây		116.364	0,00
432	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.4	Cây		133.636	0,00
433	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.2	Cây		154.545	0,00
434	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.4	Cây		179.091	0,00
434	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.8	Cây		225.455	0,00
435	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.4	Cây		331.818	0,00
436	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.8	Cây		425.455	0,00
437	Thép hộp mạ kẽm 100X100 X 1.8	Cây		568.182	0,00
438	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 0.9	Cây		59.091	0,00
439	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1	Cây		64.545	0,00
440	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1.1	Cây		70.000	0,00
441	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1	Cây		98.182	0,00
441	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1.1	Cây		107.273	0,00
442	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1	Cây		122.727	0,00
443	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.2	Cây		145.455	0,00
444	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.4	Cây		167.273	0,00
445	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.2	Cây		174.545	0,00
446	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.4	Cây		200.909	0,00
447	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.8	Cây		254.545	0,00
448	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.2	Cây		231.818	0,00
448	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.4	Cây		269.091	0,00
449	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.8	Cây		341.818	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
450	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.2	Cây		290.000	0,00
451	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.4	Cây		336.364	0,00
452	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.8	Cây		428.182	0,00
453	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.4	Cây		404.545	0,00
454	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.8	Cây		515.455	0,00
455	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1	Cây		56.364	0,00
455	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1.2	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	66.364	0,00
456	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.2	Cây		103.636	0,00
457	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.4	Cây		119.091	0,00
458	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.2	Cây		148.182	0,00
459	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.4	Cây		170.909	0,00
460	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.4	Cây		268.182	0,00
461	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.8	Cây		341.818	0,00
461	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.2	Cây		82.727	0,00
462	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.4	Cây		95.455	0,00
463	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.2	Cây		130.000	0,00
464	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.4	Cây		150.000	0,00
465	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.2	Cây		183.636	0,00
466	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.4	Cây		212.727	0,00
467	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.4	Cây		313.636	0,00
468	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.8	Cây	400.000	0,00	
Ống thép nhúng kẽm					
469	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.6	Cây	tiêu chuẩn BS 1387- 1986, BS EN 10255 - 2004 , ASTM A53/53-12, Á 1074-1989	108.182	0,00
470	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.9	Cây		120.909	0,00
471	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 2.3	Cây		139.091	0,00
472	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 1.9	Cây		153.636	0,00
473	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.1	Cây		163.636	0,00
474	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.6	Cây		197.273	0,00
475	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.1	Cây		208.182	0,00
476	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.6	Cây		251.818	0,00
477	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 3.2	Cây		302.727	0,00
478	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.1	Cây		263.636	0,00
479	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.6	Cây		320.909	0,00
480	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.9	Cây		355.455	0,00
481	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 3.2	Cây		388.182	0,00
482	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.3	Cây		329.091	0,00
483	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.6	Cây		368.182	0,00
484	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.9	Cây		407.273	0,00
485	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 3.2	Cây		446.364	0,00
486	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.3	Cây		411.818	0,00
487	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.6	Cây		462.727	0,00
488	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.9	Cây		512.727	0,00
489	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 3.2	Cây		562.727	0,00
490	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.3	Cây		522.727	0,00
491	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.6	Cây		588.182	0,00
492	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.9	Cây		652.727	0,00
493	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 3.2	Cây		716.364	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
494	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.5	Cây		663.636	0,00
495	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.9	Cây		765.455	0,00
496	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 3.2	Cây		840.909	0,00
497	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 2.9	Cây		990.000	0,00
498	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 4	Cây		1.350.000	0,00
	Ống thép đen				
499	Ống Thép Đen Φ21.2 X 1.55	Cây		75.455	0,00
500	Ống Thép Đen Φ21.2 X 1.85	Cây		87.273	0,00
501	Ống Thép Đen Φ21.2 X 2.2	Cây		100.000	0,00
502	Ống Thép Đen Φ26.65 X 1.85	Cây		110.000	0,00
503	Ống Thép Đen Φ26.65 X 2	Cây		116.364	0,00
504	Ống Thép Đen Φ26.65 X 2.5	Cây		141.818	0,00
505	Ống Thép Đen Φ33.5 X 2	Cây		147.273	0,00
506	Ống Thép Đen Φ33.5 X 2.5	Cây		180.000	0,00
507	Ống Thép Đen Φ33.5 X 3.01	Cây		218.182	0,00
508	Ống Thép Đen Φ42.2 X 2	Cây		186.364	0,00
509	Ống Thép Đen Φ42.2 X 2.5	Cây		229.091	0,00
510	Ống Thép Đen Φ42.2 X 3.1	Cây		254.545	0,00
511	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.2	Cây		232.727	0,00
512	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.5	Cây		262.727	0,00
513	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.8	Cây		291.818	0,00
514	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 3.1	Cây		320.000	0,00
515	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.2	Cây		291.818	0,00
516	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.5	Cây		329.091	0,00
517	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.8	Cây		366.364	0,00
518	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 3.1	Cây		402.727	0,00
519	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.2	Cây		369.091	0,00
520	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.5	Cây		417.273	0,00
521	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.8	Cây		465.455	0,00
522	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 3.1	Cây		511.818	0,00
523	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.4	Cây		470.000	0,00
524	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.8	Cây		545.455	0,00
525	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 3.1	Cây		600.909	0,00
526	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 2.8	Cây		696.364	0,00
527	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 4	Cây		969.091	0,00
7.2	Công ty CP ĐT XNK Vật Liệu Xanh (Đc:658 Hà huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q.12, TP.HCM, ĐT: 0911469969 -0943759119). NPP (Đại lý): Công ty TNHH MTV Thành Tuệ Trân (Đc: 42A KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0902313787). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
	Tôn ngói nhựa ASA/PVC				
528	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		165.000	0,00
529	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		190.000	0,00
530	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		165.000	0,00
531	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)			190.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
532	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	m		170.000	0,00
533	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)			195.000	0,00
	Phụ kiện tôn ngói nhựa ASA/PVC				
534	(T) Tấm úp nóc mái tôn Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	tấm		140.000	0,00
535	(L) Tấm úp nóc mái ngói Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		140.000	0,00
536	(L) Tấm úp sườn mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
536	(L) Tấm viền mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
537	(L) Úp đỉnh mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
538	(L) Tấm úp đuôi mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		70.000	0,00
538	(L) Tấm diềm hiên mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
539	(L) Úp góc nóc mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		70.000	0,00
540	Nắp phụ kiện ASA/PP Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Xanh ngọc, Đỏ đô, Đỏ Ngói, Socola)	cái		2.000	0,00
VIII	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
8.1	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 84839970979 - Fax: 38447319)				
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục Polyfelt				
541	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4m x 250m	m ²		15.400	0,00
542	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4m x 225m	m ²		17.700	0,00
543	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4m x 200m	m ²		19.900	0,00
544	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4m x 175m	m ²		21.600	0,00
545	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4m x 135m	m ²		27.100	0,00
546	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4m x 125m	m ²		30.200	0,00
547	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4m x 100m	m ²		36.400	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
548	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4m x 90m	m ²		41.500	0,00
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC				
	Loại P8 (8x10)cm				
549	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	45.000	0,00
550	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		50.000	0,00
551	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		59.000	0,00
	Loại P10 (10x12)cm				
552	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	42.000	0,00
553	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		45.000	0,00
554	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		53.000	0,00
IX	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC				
9.1	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (Lô C2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, TP TDM, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.3589544, Fax: 0274.3589527; VPĐD: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P17, Q Bình Thạnh, TPHCM ĐT: 028.62588886 Fax: 028.39911361)				
	* Ống uPVC				
555	Ø 21 (21 x 1,6mm)	m	BS 3505:1968	6.150	0,00
556	Ø 27 (27 x 1,8mm)	m	nt	8.750	0,00
557	Ø 34 (34 x 2,0mm)	m	nt	12.200	0,00
558	Ø 42 (42 x 2,1mm)	m	nt	16.300	0,00
559	Ø 49 (42 x 2,5mm)	m	nt	18.600	0,00
560	Ø 60 (60 x 2,0mm)	m	nt	22.500	0,00
561	Ø 90 (90 x 2,9mm)	m	nt	48.600	0,00
562	Ø 114 (114x3,2mm)	m	nt	68.400	0,00
563	Ø 168 (168x4,3mm)	m	nt	134.900	0,00
564	Ø 168 (168x7,3mm)	m	nt	225.600	0,00
565	Ø 220 (220x5,1mm)	m	nt	280.900	0,00
566	Ø 220 (220x8,7mm)	m	nt	350.500	0,00
567	Ø110(110x3,2mm)	m	ISO 4422:1996	76.000	0,00
568	Ø 140 (140x3.5mm)	m	nt	103.182	0,00
569	Ø 160 (160x4,7mm)	m	nt	157.545	0,00
570	Ø 200 (200x5,9mm)	m	nt	247.182	0,00
571	Ø250(250x6.2mm)	m	nt	340.818	0,00
	*Ống HDPE PE 100				
572	Ø32 (32x2.0mm)	m	nt	13.200	0,00
573	Ø40 (40x2.4mm)	m	nt	20.000	0,00
574	Ø50 (50x3.0mm)	m	nt	30.800	0,00
575	Ø63 (63x3.8mm)	m	nt	49.300	0,00
576	Ø75 (75x4.5mm)	m	nt	70.300	0,00
577	Ø90 (90x5.4mm)	m	nt	99.700	0,00
578	Ø110 (110x4.2mm)	m	nt	97.300	0,00
579	Ø140 (140x5.4mm)	m	nt	157.900	0,00
580	Ø160 (160x6.2mm)	m	nt	206.900	0,00
581	Ø180 (180x6.9mm)	m	nt	258.500	0,00
582	Ø200 (200x7.7mm)	m	nt	321.000	0,00
583	Ø250 (250x9.6mm)	m	nt	499.000	0,00
584	Ø400 (400x15.3mm)	m	nt	1.264.400	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	*Ống PPR				
585	Ø20 dày 2.3mm	m	DIN 8078:2008	21.273	0,00
586	Ø25 dày 2.8mm	m	nt	37.909	0,00
587	Ø32 dày 2.9mm	m	nt	49.182	0,00
588	Ø40 dày 3.7mm	m	nt	65.909	0,00
589	Ø50 dày 4.6mm	m	nt	96.636	0,00
590	Ø63 dày 5.8mm	m	nt	153.636	0,00
591	Ø75 dày 6.8mm	m	nt	213.636	0,00
592	Ø90 dày 8.2mm	m	nt	311.818	0,00
593	Ø110 dày 10.0mm	m	nt	499.091	0,00
9.2	CN Công ty Cổ phần tập đoàn HOA SEN tại Cái Răng - TP. Cần Thơ (ĐC: QL1A, KV.2, P.Ba Láng, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 07103.910001 - Fax: 07103.910101). Giá bán tại TP.Cần Thơ.				
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen cấp thoát nước				
594	Nong tròn: 21 mmx1.2xmmx4m	m	BS 3505:1968	4.550	0,00
595	Nong tròn: 21 mmx1.4xmmx4m	m		5.360	0,00
596	nong tròn: 21 mmx1.6xmmx4m	m		6.180	0,00
597	Nong tròn: 27 mmx1.3xmmx4m	m		6.410	0,00
598	Nong tròn: 27 mmx1.6xmmx4m	m		7.730	0,00
599	Nong tròn: 27 mmx1.8xmmx4m	m		8.770	0,00
600	Nong tròn: 34 mmx1.4xmmx4m	m		8.730	0,00
601	Nong tròn: 34 mmx1.6xmmx4m	m		10.000	0,00
602	nong tròn: 34 mmx1.8xmmx4m	m		11.180	0,00
603	Nong tròn: 42 mmx1.8xmmx4m	m		14.090	0,00
604	Nong tròn: 42 mmx2.0xmmx4m	m		15.550	0,00
605	Nong tròn: 42 mmx2.1xmmx4m	m		16.360	0,00
606	Nong tròn: 49 mmx1.8xmmx4m	m		16.180	0,00
607	nong tròn: 49 mmx2.0xmmx4m	m		17.820	0,00
608	Nong tròn: 60 mmx1.8xmmx4m	m		20.360	0,00
609	Nong tròn: 60 mmx2.0xmmx4m	m		22.550	0,00
610	Nong tròn: 60 mmx2.5xmmx4m	m		27.270	0,00
611	Nong tròn: 90 mmx2.6xmmx4m	m		43.450	0,00
612	Nong tròn: 90 mmx2.9xmmx4m	m		48.770	0,00
613	Nong tròn: 114 mmx2.6xmmx4m	m		56.450	0,00
614	Nong tròn: 114 mmx3.2xmmx4m	m		68.770	0,00
615	Nong tròn: 140 mmx3.5xmmx4m	m		95.140	0,00
616	Nong tròn: 140 mmx4.0xmmx4m	m		110.820	0,00
617	Nong tròn: 140 mmx4.3xmmx4m	m		118.910	0,00
618	Nong tròn: 168 mmx4.3xmmx4m	m		135.820	0,00
619	Nong tròn: 168 mmx4.5xmmx4m	m		149.360	0,00
620	Nong tròn: 168 mmx5.0xmmx4m	m		166.360	0,00
621	Nong tròn: 200 mmx5.0xmmx4m	m		198.910	0,00
622	Nong tròn: 200 mmx5.9xmmx4m	m		234.180	0,00
623	Nong tròn: 200 mmx6.2xmmx4m	m		245.180	0,00
624	Nong tròn: 250 mmx6.2xmmx4m	m		310.000	0,00
625	Nong tròn: 250 mmx6.5xmmx4m	m		322.820	0,00
626	Nong tròn: 250 mmx7.3xmmx4m	m		363.640	0,00
627	Nong tròn: 315 mmx6.2xmmx4m	m		391.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
628	Nong tron: 315 mmx7.7xmmx4m	m		467.270	0,00
629	Nong tron: 315 mmx8.0xmmx4m	m		501.640	0,00
630	Nong tron: 315 mmx9.2xmmx4m	m		575.360	0,00
631	Nong tron: 315 mmx12.1xmmx4m	m		745.360	0,00
632	Nong tron: 400 mmx9.8xmmx4m	m		777.450	0,00
633	Nong tron: 400 mmx11.7xmmx4m	m		924.090	0,00
634	Nong tron: 400 mmx12.3xmmx4m	m		973.820	0,00
635	Nong tron: 400 mmx15.3xmmx4m	m		1.202.000	0,00
636	Nong tron: 450 mmx13.8xmmx4m	m		1.267.000	0,00
637	Nong tron: 450 mmx17.2xmmx4m	m		1.523.730	0,00
638	Nong tron: 450 mmx21.5xmmx4m	m		1.936.680	0,00
639	Nong tron: 500 mmx9.8xmmx4m	m		983.000	0,00
640	Nong tron: 500 mmx12.3xmmx4m	m		1.227.450	0,00
641	Nong tron: 500 mmx15.3xmmx4m	m		1.559.500	0,00
642	Nong tron: 500 mmx19.1xmmx4m	m		1.880.000	0,00
643	Nong tron: 560 mmx13.7xmmx4m	m		1.531.910	0,00
644	Nong tron: 560 mmx17.2xmmx4m	m		1.963.590	0,00
645	Nong tron: 560 mmx21.4xmmx4m	m		2.359.360	0,00
646	Nong tron: 630 mmx14.8xmmx4m	m		1.838.640	0,00
647	Nong tron: 630 mmx15.4xmmx4m	m		1.937.450	0,00
648	Nong tron: 630 mmx18.4xmmx4m	m		2.303.640	0,00
649	Nong tron: 630 mmx19.3xmmx4m	m		2.478.090	0,00
650	Nong tron: 630 mmx24.1xmmx4m	m		2.989.180	0,00
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen dùng cho bơm cát				
651	90x2.9	m	TCCS	42.300	0,00
652	114x3.2	m	TCCS	60.000	0,00
653	114x5.0	m	TCCS	94.300	0,00
654	130x4.0	m	TCCS	83.000	0,00
655	140x3.5	m	TCCS	84.600	0,00
656	140x4.0	m	TCCS	98.500	0,00
657	168x3.5	m	TCCS	103.500	0,00
658	168x4.3	m	TCCS	128.000	0,00
659	168x5.0	m	TCCS	155.000	0,00
660	168x7.3	m	TCCS	207.900	0,00
661	200x5.0	m	TCCS	177.000	0,00
662	200x5.9	m	TCCS	208.000	0,00
663	220x6.5	m	TCCS	250.000	0,00
664	250x7.3	m	TCCS	321.000	0,00
665	315x8.0	m	TCCS	445.500	0,00
666	315x9.2	m	TCCS	511.000	0,00
	Ống nhựa uPCV hệ CIOD Hoa Sen				
667	100x6.7			150.360	0,00
668	150x9.2			334.000	0,00
669	150x9.7			317.550	0,00
670	200x9.7			405.820	0,00
671	200x11.4			474.550	0,00
672	280x10.7			556.180	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Ống nhựa uPVC dùng cho luồn cáp điện lực				
673	34x1.4			8.090	0,00
674	34x1.8			10.270	0,00
675	34x2.0			11.360	0,00
676	42x1.4			10.270	0,00
677	42x1.8			13.000	0,00
678	42x2.1			15.000	0,00
679	49x1.8			15.000	0,00
680	49x2.0			16.640	0,00
680	60x1.8			19.000	0,00
681	60x2.0			21.000	0,00
682	60x2.5			26.000	0,00
683	60x2.8			29.000	0,00
684	63x2.0			22.000	0,00
685	63x2.5			27.270	0,00
686	63x3.0			32.450	0,00
687	90x2.6			40.820	0,00
688	90x2.9			45.360	0,00
689	90x3.8			58.730	0,00
690	110x3.2			62.180	0,00
691	110x5.0			96.550	0,00
692	114x2.6			52.820	0,00
693	114x3.2			64.640	0,00
694	114x5.0			99.360	0,00
695	140x3.5			87.000	0,00
695	140x4.0			99.090	0,00
696	140x4.3			106.360	0,00
697	168x3.5			106.090	0,00
698	168x4.3			129.640	0,00
699	168x7.0			207.550	0,00
700	200x5.0			181.180	0,00
701	200x6.2			223.270	0,00
702	250x7.3			332.360	0,00
703	250x11.9			531.550	0,00
704	280x6.9			357.450	0,00
705	280x13.4			677.550	0,00
	Ống luồn dây điện Hoa Sen				
706	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			5.600	0,00
707	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			6.380	0,00
708	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
709	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
709	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			9.030	0,00
710	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			11.360	0,00
711	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			10.830	0,00
712	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			12.450	0,00
713	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			16.440	0,00
714	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			21.790	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
715	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m		BS EN 61386-22:2004+A11:2010	25.060	0,00
716	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			35.180	0,00
717	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			31.130	0,00
718	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			34.560	0,00
719	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			44.520	0,00
720	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			37.360	0,00
721	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			46.080	0,00
722	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.730	0,00
723	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.420	0,00
724	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			3.450	0,00
724	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			4.220	0,00
725	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 40m			5.930	0,00
726	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			12.950	0,00
727	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m		23.350	0,00	
728	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m		34.980	0,00	
	Phụ kiện uPVC Hoa Sen				
	CO 90°				
729	Co 21 dày			2.100	0,00
730	Co 27 mỏng			1.800	0,00
731	Co 27 dày			3.400	0,00
732	Co 34 mỏng			2.800	0,00
733	Co 34 dày			4.800	0,00
734	Co 42 mỏng			3.600	0,00
735	Co 42 dày			7.300	0,00
736	Co 49 mỏng			3.700	0,00
737	Co 49 dày			11.400	0,00
737	Co 60 mỏng			6.800	0,00
738	Co 60 dày			18.200	0,00
739	Co 76 mỏng			12.400	0,00
740	Co 76 dày			35.000	0,00
741	Co 90 mỏng BS			16.800	0,00
742	Co 90 dày BS			45.400	0,00
743	Co 110 dày			73.400	0,00
744	Co 114 mỏng			39.400	0,00
745	Co 114 dày			104.800	0,00
746	Co 140 dày BS			138.000	0,00
747	Co 160 dày			270.100	0,00
748	Co 168 mỏng			109.300	0,00
749	Co 168 dày			341.500	0,00
750	Co 200 dày			320.000	0,00
751	Co 220 dày			584.500	0,00
	CO GIẢM				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
752	Co giảm 27/21 dày			2.400	0,00
753	Co giảm 34/21 dày			3.300	0,00
754	Co giảm 34/27 dày			3.700	0,00
755	Co giảm 42/21 dày			6.200	0,00
756	Co giảm 42/27 dày			5.300	0,00
757	Co giảm 42/34 dày			6.100	0,00
758	Co giảm 49/21 dày			6.000	0,00
759	Co giảm 49/27 dày			6.300	0,00
760	Co giảm 49/34 dày			7.600	0,00
761	Co giảm 49/42 dày			14.900	0,00
762	Co giảm 60/27 mỏng			7.900	0,00
763	Co giảm 60/34 mỏng			8.800	0,00
764	Co giảm 90/34 dày			25.800	0,00
765	Co giảm 90/49 dày			29.600	0,00
766	Co giảm 90/60 mỏng			11.800	0,00
767	Co giảm 90/60 dày			30.700	0,00
767	Co giảm 114/60 mỏng			22.300	0,00
768	Co giảm 114/60 dày			50.900	0,00
769	Co giảm 114/90 mỏng			25.000	0,00
770	Co giảm 114/90 dày			57.100	0,00
	<u>CO REN NGOÀI</u>				
771	Co ren ngoài 21 dày			3.200	0,00
772	Co ren ngoài 27 dày			4.000	0,00
773	Co ren ngoài 34 dày			7.100	0,00
774	Co 21/ ren ngoài 27 dày			3.500	0,00
775	Co 27/ ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
776	Co 27/ ren ngoài 34 dày			6.700	0,00
777	Co 34/ ren ngoài 21 dày			4.300	0,00
778	Co 34/ ren ngoài 27 dày			5.300	0,00
	<u>CO REN TRONG</u>				
779	Co ren trong 21 dày			2.000	0,00
780	Co ren trong 27 dày			2.500	0,00
780	Co ren trong 34 dày			5.000	0,00
781	Co 21/ ren trong 27 dày			3.200	0,00
782	Co 27/ ren trong 21 dày			3.200	0,00
783	Co 27/ ren trong 34 dày			4.800	0,00
784	Co 34/ ren trong 27 dày			8.500	0,00
	<u>CO REN NGOÀI THAU</u>				
785	Co ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00
786	Co ren ngoài thau 27 dày			23.200	0,00
	<u>CO REN TRONG THAU</u>				
787	Co ren trong thau 21 dày			10.100	0,00
788	Co ren trong thau 27 dày			17.000	0,00
789	Co 21/ ren trong thau 27 dày			13.100	0,00
790	Co 27/ ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
791	Co 34/ ren trong thau 21 dày			13.800	0,00
	<u>LỢI</u>				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
792	Lõi 21 dày			1.900	0,00
793	Lõi 27 mỏng			1.700	0,00
794	Lõi 27 dày			2.800	0,00
795	Lõi 34 mỏng			2.100	0,00
796	Lõi 34 dày			4.500	0,00
797	Lõi 42 mỏng			2.300	0,00
798	Lõi 42 dày			6.300	0,00
799	Lõi 49 mỏng			3.000	0,00
800	Lõi 49 dày			9.600	0,00
801	Lõi 60 mỏng			4.900	0,00
802	Lõi 60 dày			14.800	0,00
803	Lõi 76 dày			29.900	0,00
804	Lõi 90 mỏng BS			13.600	0,00
805	Lõi 90 dày BS			33.900	0,00
806	Lõi 110 dày			57.500	0,00
807	Lõi 114 mỏng			31.100	0,00
808	Lõi 114 dày			70.800	0,00
808	Lõi 140 dày BS			117.100	0,00
809	Lõi 160 mỏng			95.700	0,00
810	Lõi 160 dày			131.000	0,00
811	Lõi 168 mỏng			94.600	0,00
812	Lõi 168 dày			280.800	0,00
813	Lõi 200 dày			241.000	0,00
814	Lõi 220 dày			474.300	0,00
	<u>NỐI</u>				
815	Nối 21 dày			1.600	0,00
816	Nối 27 mỏng			1.400	0,00
817	Nối 27 dày			2.200	0,00
818	Nối 34 mỏng			1.600	0,00
819	Nối 34 dày			3.700	0,00
820	Nối 42 dày			5.100	0,00
821	Nối 49 dày			7.900	0,00
822	Nối 60 mỏng			3.400	0,00
822	Nối 60 dày			12.200	0,00
823	Nối 76 dày			24.200	0,00
824	Nối 90 mỏng BS			8.400	0,00
825	Nối 90 dày BS			25.000	0,00
826	Nối 114 mỏng			16.400	0,00
827	Nối 114 dày			52.800	0,00
828	Nối 168 dày			203.500	0,00
829	Nối 220 dày			445.500	0,00
	<u>NỐI GIẢM</u>				
830	Nối giảm 27/21 mỏng			1.300	0,00
831	Nối giảm 27/21 dày			2.100	0,00
832	Nối giảm 34/21 mỏng			1.700	0,00
833	Nối giảm 34/21 dày			2.600	0,00
834	Nối giảm 34/27 mỏng			1.700	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
835	Nổi giảm 34/27 dày				
836	Nổi giảm 42/21 dày			3.000	0,00
836	Nổi giảm 42/27 dày			3.800	0,00
837	Nổi giảm 42/34 dày			4.000	0,00
838	Nổi giảm 49/21 dày			4.600	0,00
839	Nổi giảm 49/27 dày			5.400	0,00
840	Nổi giảm 49/34 mỏng			5.700	0,00
841	Nổi giảm 49/34 dày			3.300	0,00
842	Nổi giảm 49/42 dày			6.300	0,00
843	Nổi giảm 60/21 dày			6.700	0,00
844	Nổi giảm 60/27 dày			8.100	0,00
845	Nổi giảm 60/34 mỏng			8.500	0,00
846	Nổi giảm 60/34 dày			4.000	0,00
847	Nổi giảm 60/42 mỏng			9.300	0,00
848	Nổi giảm 60/42 dày			4.000	0,00
849	Nổi giảm 60/49 mỏng			9.800	0,00
850	Nổi giảm 60/49 dày			4.100	0,00
851	Nổi giảm 76/60 dày			10.100	0,00
851	Nổi giảm 90/34 dày			20.900	0,00
852	Nổi giảm 90/42 dày			20.000	0,00
853	Nổi giảm 90/49 dày			20.000	0,00
854	Nổi giảm 90/60 mỏng			20.100	0,00
855	Nổi giảm 90/60 dày			9.600	0,00
856	Nổi giảm 90/76 dày			20.500	0,00
857	Nổi giảm 110/90 dày			25.100	0,00
858	Nổi giảm 114/49 mỏng			29.500	0,00
859	Nổi giảm 114/60 mỏng			12.800	0,00
860	Nổi giảm 114/60 dày			13.800	0,00
861	Nổi giảm 114/90 mỏng			40.400	0,00
862	Nổi giảm 114/90 dày			13.900	0,00
863	Nổi giảm 140/90 dày BS			45.100	0,00
864	Nổi giảm 140/110 dày			115.500	0,00
865	Nổi giảm 140/114 dày			96.900	0,00
866	Nổi giảm 168/90 dày			103.000	0,00
866	Nổi giảm 168/114 mỏng			143.500	0,00
867	Nổi giảm 168/114 dày			55.000	0,00
868	Nổi giảm 168/140 dày			165.600	0,00
869	Nổi giảm 200/110 dày			187.400	0,00
870	Nổi giảm 200/160 dày			149.000	0,00
871	Nổi giảm 220/168 dày			159.300	0,00
	NỔI REN NGOÀI			445.300	0,00
872	Nổi ren ngoài 21 dày				
873	Nổi ren ngoài 27 dày			1.400	0,00
874	Nổi ren ngoài 34 dày			2.100	0,00
875	Nổi ren ngoài 42 dày			3.600	0,00
876	Nổi ren ngoài 49 dày			5.200	0,00
877	Nổi ren ngoài 60 dày			6.400	0,00
				9.400	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
878	Nối ren ngoài 90 dày BS			21.500	0,00
879	Nối ren ngoài 114 dày			41.900	0,00
880	Nối 21/ ren ngoài 27 dày			1.500	0,00
880	Nối 21/ ren ngoài 34 dày			2.400	0,00
881	Nối 27/ ren ngoài 21 dày			1.700	0,00
882	Nối 27/ ren ngoài 34 dày			2.200	0,00
883	Nối 34/ ren ngoài 21 dày			2.900	0,00
884	Nối 34/ ren ngoài 27 dày			3.100	0,00
	<u>NỐI REN TRONG</u>				
885	Nối ren trong 21 dày			1.600	0,00
886	Nối ren trong 27 dày			2.400	0,00
887	Nối ren trong 34 dày			3.700	0,00
888	Nối ren trong 42 dày			5.000	0,00
889	Nối ren trong 49 dày			7.400	0,00
890	Nối ren trong 60 dày			11.600	0,00
891	Nối ren trong 90 dày BS			25.800	0,00
892	Nối 21/ ren trong 27 dày			2.100	0,00
893	Nối 27/ ren trong 21 dày			2.000	0,00
894	Nối 34/ ren trong 27 dày			3.000	0,00
	<u>NỐI REN NGOÀI THAU</u>				
895	Nối ren ngoài thau 21 dày			15.200	0,00
896	Nối ren ngoài thau 27 dày			17.000	0,00
897	Nối 27/ ren ngoài thau 21 dày			10.500	0,00
	<u>NỐI REN TRONG THAU</u>				
898	Nối ren trong thau 21 dày			10.000	0,00
899	Nối ren trong thau 27 dày			12.900	0,00
900	Nối 27/ ren trong thau 21 dày			6.500	0,00
	<u>TÊ</u>				
901	Tê 21 dày			2.800	0,00
902	Tê 27 mỏng			3.000	0,00
903	Tê 27 dày			4.600	0,00
904	Tê 34 mỏng			4.000	0,00
905	Tê 34 dày			7.400	0,00
906	Tê 42 mỏng			5.800	0,00
907	Tê 42 dày			9.800	0,00
907	Tê 49 mỏng			6.800	0,00
908	Tê 49 dày			14.500	0,00
909	Tê 60 mỏng			8.700	0,00
910	Tê 60 dày			24.900	0,00
911	Tê 76 mỏng			16.800	0,00
912	Tê 76 dày			47.000	0,00
913	Tê 90 mỏng BS			25.700	0,00
914	Tê 90 dày BS			62.700	0,00
915	Tê 110 dày			103.600	0,00
916	Tê 114 mỏng			48.700	0,00
917	Tê 114 dày			127.900	0,00
918	Tê 140 dày BS			217.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
919	Tê 160 dày				
920	Tê 168 mỏng			375.000	0,00
921	Tê 168 dày			132.600	0,00
922	Tê 200 dày			459.100	0,00
922	Tê 220 dày			408.400	0,00
	TÊ CONG			777.900	0,00
923	Tê cong 60 dày				
924	Tê cong 90 dày BS			41.300	0,00
925	Tê cong 114 dày			82.400	0,00
926	Tê cong 140 dày BS			199.000	0,00
927	Tê cong 168 dày			242.900	0,00
	TÊ GIẢM			678.000	0,00
928	Tê giảm 27/21 mỏng				
929	Tê giảm 27/21 dày			2.200	0,00
930	Tê giảm 34/21 mỏng			3.400	0,00
931	Tê giảm 34/21 dày			3.000	0,00
932	Tê giảm 34/27 mỏng			5.200	0,00
933	Tê giảm 34/27 dày			3.200	0,00
934	Tê giảm 42/21 dày			6.100	0,00
935	Tê giảm 42/27 dày			7.400	0,00
935	Tê giảm 42/34 dày			7.400	0,00
936	Tê giảm 49/21 dày			8.300	0,00
937	Tê giảm 49/27 dày			9.800	0,00
938	Tê giảm 49/34 dày			10.600	0,00
939	Tê giảm 49/42 dày			11.700	0,00
940	Tê giảm 60/21 dày			13.100	0,00
941	Tê giảm 60/27 mỏng			15.600	0,00
942	Tê giảm 60/27 dày			9.000	0,00
943	Tê giảm 60/34 mỏng			17.300	0,00
944	Tê giảm 60/34 dày			9.900	0,00
945	Tê giảm 60/42 dày			16.100	0,00
946	Tê giảm 60/49 dày			18.000	0,00
947	Tê giảm 90/34 dày			20.500	0,00
948	Tê giảm 90/42 dày			38.400	0,00
949	Tê giảm 90/49 dày			45.000	0,00
950	Tê giảm 90/60 mỏng			45.100	0,00
950	Tê giảm 90/60 dày			16.000	0,00
951	Tê giảm 110/90 dày			46.100	0,00
952	Tê giảm 114/60 mỏng			81.000	0,00
953	Tê giảm 114/60 dày			27.000	0,00
954	Tê giảm 114/90 mỏng			84.500	0,00
955	Tê giảm 114/90 dày			33.700	0,00
956	Tê giảm 140/110 dày			97.200	0,00
957	Tê giảm 140/114 dày			167.900	0,00
958	Tê giảm 168/90 dày			173.800	0,00
959	Tê giảm 168/114 mỏng			290.100	0,00
960	Tê giảm 168/114 dày			145.800	0,00
				325.700	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
961	Tê giảm 200/110 dày			708.200	0,00
962	Tê giảm 200/160 dày			708.200	0,00
963	Tê giảm 220/114 dày			593.800	0,00
964	Tê giảm 220/168 dày			905.300	0,00
	<u>TÊ CONG GIẢM</u>				
965	Tê cong giảm 90/60 dày			73.400	0,00
966	Tê cong giảm 114/60 dày			103.300	0,00
967	Tê cong giảm 114/90 dày			160.300	0,00
968	Tê cong giảm 140/90 dày BS			252.700	0,00
969	Tê cong giảm 140/114 dày			330.600	0,00
970	Tê cong giảm 168/60 dày			335.600	0,00
971	Tê cong giảm 168/90 dày			410.400	0,00
972	Tê cong giảm 168/114 dày			502.000	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI</u>				
973	Tê ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
974	Tê ren ngoài 27 dày			6.000	0,00
975	Tê ren ngoài 34 dày			9.000	0,00
	<u>TÊ REN TRONG</u>				
976	Tê ren trong 21 dày			3.700	0,00
977	Tê ren trong 27 dày			5.000	0,00
978	Tê ren trong 34 dày			7.400	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI THAU</u>				
979	Tê ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00
980	Tê ren ngoài thau 27 dày			21.500	0,00
	<u>TÊ REN TRONG THAU</u>				
981	Tê ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
982	Tê ren trong thau 27 dày			12.200	0,00
983	Tê ren trong thau 34 dày			15.400	0,00
	<u>NẮP BÍT</u>				
984	Nắp bít 21 dày			1.200	0,00
985	Nắp bít 27 dày			1.400	0,00
986	Nắp bít 34 dày			2.600	0,00
987	Nắp bít 42 dày			3.400	0,00
988	Nắp bít 49 dày			5.100	0,00
989	Nắp bít 60 dày			8.700	0,00
990	Nắp bít 90 dày BS			20.500	0,00
991	Nắp bít 114 dày			43.900	0,00
	<u>NẮP BÍT REN NGOÀI</u>				
992	Nắp bít ren ngoài 21 dày			800	0,00
993	Nắp bít ren ngoài 27 dày			1.200	0,00
994	Nắp bít ren ngoài 34 dày			1.400	0,00
	<u>CHỮ Y</u>				
995	Y 34 dày			8.300	0,00
996	Y 42 dày			13.500	0,00
997	Y 49 dày			37.800	0,00
998	Y 60 mỏng			16.900	0,00
999	Y 60 dày			41.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1000	Y 76 dày				
1001	Y 90 mỏng BS			62.400	0,00
1002	Y 90 dày BS			35.400	0,00
1003	Y 110 dày			97.300	0,00
1004	Y 114 mỏng			89.100	0,00
1005	Y 114 dày			57.900	0,00
1005	Y 140 dày BS			161.000	0,00
1006	Y 160 dày			327.900	0,00
1007	Y 168 dày			268.200	0,00
1008	Y 200 dày			470.200	0,00
1009	Y 220 dày			763.700	0,00
	Y GIẢM			1.243.000	0,00
1010	Y giảm 60/42 mỏng				
1011	Y giảm 60/49 mỏng			8.200	0,00
1012	Y giảm 90/49 dày			9.100	0,00
1013	Y giảm 90/60 mỏng			64.600	0,00
1014	Y giảm 90/60 dày			20.600	0,00
1015	Y giảm 110/90 dày			75.100	0,00
1016	Y giảm 114/60 mỏng			173.200	0,00
1017	Y giảm 114/60 dày			36.100	0,00
1018	Y giảm 114/90 mỏng			126.200	0,00
1019	Y giảm 114/90 dày			54.000	0,00
1019	Y giảm 140/90 dày BS			148.600	0,00
1020	Y giảm 140/110 dày			167.100	0,00
1021	Y giảm 140/114 mỏng			364.000	0,00
1022	Y giảm 140/114 dày			91.500	0,00
1023	Y giảm 160/110 dày			248.300	0,00
1024	Y giảm 160/140 dày			380.500	0,00
1025	Y giảm 168/90 dày			465.100	0,00
1026	Y giảm 168/114 mỏng			287.400	0,00
1027	Y giảm 168/114 dày			163.900	0,00
1028	Y giảm 200/160 dày			336.800	0,00
1029	Y giảm 220/168 dày			957.000	0,00
1030	BÍCH NỔI ĐƠN			1.013.100	0,00
1031	Bích nổi đơn 49 dày				
1032	Bích nổi đơn 60 dày			19.700	0,00
1033	Bích nổi đơn 90 dày BS			24.200	0,00
1034	Bích nổi đơn 114 dày			45.100	0,00
	VAN			69.900	0,00
1035	Van 21				
1036	Van 27			13.700	0,00
1037	Van 34			16.100	0,00
1038	Van 42			27.300	0,00
1039	Van 49			36.600	0,00
1040	Van 60			53.600	0,00
	TỨ THÔNG			80.300	0,00
1041	Tứ thông 90 BS				
				44.700	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1042	Tứ thông 114			94.200	0,00
	<u>CON THỎ</u>				
1043	Con thỏ 60			31.400	0,00
	<u>BÍT XẢ</u>				
1044	Bít xả 140 dày BS			145.600	0,00
	<u>Keo dán</u>				
1045	25 gr			3.600	0,00
1046	50 gr			6.300	0,00
1047	200 gr			29.800	0,00
1048	500 gr			54.100	0,00
1049	1,000 gr			100.900	0,00
	<u>Ống nhựa HDPE Hoa Sen</u>				
1050	16x2.0			6.100	0,00
1051	20x2.0			8.100	0,00
1052	20x2.3			9.400	0,00
1053	20x3			10.400	0,00
1054	25x2.0			10.200	0,00
1055	25x2.3			12.000	0,00
1056	25x3.0			14.900	0,00
1057	32x2.0			13.600	0,00
1058	32x2.4			16.800	0,00
1059	32x3.0			19.600	0,00
1060	32x3.6			23.000	0,00
1060	40x2.0			17.200	0,00
1061	40x2.4			20.800	0,00
1062	40x3.0			25.200	0,00
1063	40x3.7			30.300	0,00
1064	40x4.5			35.900	0,00
1065	50x2.0			21.300	0,00
1066	50x2.4			26.700	0,00
1067	50x3.0			32.100	0,00
1068	50x3.7			38.600	0,00
1069	50x4.6			46.800	0,00
1070	50x5.6			55.600	0,00
1071	63x2.5			33.800	0,00
1072	63x3.0			41.700	0,00
1073	63x3.8			51.200	0,00
1074	63x4.7			61.500	0,00
1075	63x5.8			74.200	0,00
1075	63x7.1			88.700	0,00
1076	75x2.9			46.000	0,00
1077	75x3.6			59.200	0,00
1078	75x4.5			71.400	0,00
1079	75x5.6			87.200	0,00
1080	75x6.8			103.500	0,00
1081	75x8.4			124.700	0,00
1082	90x3.5			66.900	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1083	90x4.3			83.300	0,00
1084	90x5.4			102.800	0,00
1085	90x6.7			124.700	0,00
1086	90x8.2			149.900	0,00
1087	90x10.1			179.800	0,00
1088	110x4.2			100.100	0,00
1089	110x5.3			125.000	0,00
1090	110x6.6			152.800	0,00
1090	110x8.1			184.800	0,00
1091	110x10.0			222.400	0,00
1092	110x12.3			268.400	0,00
1093	125x4.8			129.200	0,00
1094	125x6.0			159.800	0,00
1095	125x7.4			194.900	0,00
1096	125x9.2			238.100	0,00
1097	125x11.4			288.400	0,00
1098	125x14			338.200	0,00
1099	140x5.4			162.800	0,00
1100	140x6.7			200.000	0,00
1101	140x8.3			244.700	0,00
1102	140x10.3			298.200	0,00
1103	140x12.7			359.400	0,00
1104	140x15.7			435.500	0,00
1105	160x6.2			214.000	0,00
1105	160x7.7			262.200	0,00
1106	160x9.5			319.400	0,00
1107	160x11.8			389.200	0,00
1108	160x14.6			471.800	0,00
1109	160x17.9			567.600	0,00
1110	180x6.9			267.100	0,00
1111	180x8.6			329.600	0,00
1112	180x10.7			404.000	0,00
1113	180x13.3			494.000	0,00
1114	180x16.4			596.300	0,00
1115	180x20.1			697.500	0,00
1116	200x7.7			331.000	0,00
1117	200x9.6			408.300	0,00
1118	200x11.9			498.400	0,00
1119	200x14.7			605.900	0,00
1120	200x18.2			735.400	0,00
1120	200x22.4			867.600	0,00
1121	225x8.6			415.100	0,00
1122	225x10.8			516.000	0,00
1123	225x13.4			628.800	0,00
1124	225x16.6			769.400	0,00
1125	225x20.5			930.800	0,00
1126	225x25.2			1.073.200	0,00

ISO 4427: 2007

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1127	250x9.6			524.700	0,00
1128	250x11.9			631.500	0,00
1129	250x14.8			774.800	0,00
1130	250x18.4			947.700	0,00
1131	250x22.7			1.144.800	0,00
1132	250x27.9			1.325.700	0,00
1133	280x10.7			643.000	0,00
1134	280x13.4			797.100	0,00
1135	280x16.6			968.200	0,00
1135	280x20.6			1.187.600	0,00
1136	280x25.4			1.435.200	0,00
1137	280x31.3			1.660.800	0,00
1138	315x7.7			502.800	0,00
1139	315x12.1			816.900	0,00
1140	315x15			1.001.700	0,00
1141	315x18.7			1.232.600	0,00
1142	315x23.2			1.505.100	0,00
1143	315x28.6			1.816.700	0,00
1144	315x35.2			2.112.800	0,00
1145	315x8.7			639.700	0,00
1146	355x13.6			1.035.000	0,00
1147	355x16.9			1.271.800	0,00
1148	355x21.1			1.568.600	0,00
1149	355x26.1			1.908.000	0,00
1150	355x32.2			2.306.100	0,00
1150	355x39.7			2.682.000	0,00
1151	400x9.8			810.800	0,00
1152	400x15.3			1.313.600	0,00
1153	400x19.1			1.621.700	0,00
1154	400x23.7			1.982.600	0,00
1155	400x29.4			2.419.800	0,00
1156	400x36.3			2.927.900	0,00
1157	400x44.7			3.412.000	0,00
1158	450x11			1.022.000	0,00
1159	450x17.2			1.661.300	0,00
1160	450x21.5			2.050.800	0,00
1161	450x26.7			2.511.900	0,00
1162	450x33.1			3.065.200	0,00
1163	450x40.9			3.707.700	0,00
1164	450x50.3			4.311.000	0,00
1165	500x12.3			1.363.400	0,00
1165	500x19.1			2.119.600	0,00
1166	500x23.9			2.617.600	0,00
1167	500x29.7			3.210.600	0,00
1168	500x36.8			3.912.600	0,00
1169	500x45.4			4.732.600	0,00
1170	500x55.8			5.322.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1171	560x13.7			1.704.200	0,00
1172	560x21.4			2.815.800	0,00
1173	560x26.7			3.478.500	0,00
1174	560x33.2			4.270.500	0,00
1175	560x41.2			5.212.100	0,00
1176	560x50.8			6.295.100	0,00
1177	630x15.4			2.151.600	0,00
1178	630x19.3			2.716.600	0,00
1179	630x24.1			3.562.500	0,00
1180	630x30.0			4.394.200	0,00
1180	630x37.4			5.408.900	0,00
1181	630x46.3			6.587.900	0,00
1182	630x57.2			7.986.000	0,00
	Ống nhựa PPR Hoa Sen				
1183	20x1.9			17.300	0,00
1184	20x2.3			21.300	0,00
1185	20x2.8			23.700	0,00
1186	20x3.4			26.300	0,00
1187	20x4.1			29.100	0,00
1188	25x2.3			27.000	0,00
1189	25x2.8			38.000	0,00
1190	25x3.5			43.700	0,00
1191	25x4.2			46.100	0,00
1192	25x5.1			48.200	0,00
1193	32x2.9			49.200	0,00
1194	32x3.6			51.000	0,00
1194	32x4.4			59.100	0,00
1195	32x5.4			67.900	0,00
1196	32x6.5			74.600	0,00
1197	40x3.7			66.000	0,00
1198	40x4.5			77.000	0,00
1199	40x5.5			80.000	0,00
1200	40x6.7			105.000	0,00
1201	40x8.1			114.000	0,00
1202	50x4.6			96.700	0,00
1203	50x5.6			123.000	0,00
1204	50x6.9			127.300	0,00
1205	50x8.3			163.200	0,00
1206	50x10.1			181.900	0,00
1207	63x5.8			153.700	0,00
1208	63x7.1			193.000	0,00
1209	63x8.6			200.000	0,00
1209	63x10.5			257.300	0,00
1210	63x12.7			286.400	0,00
1211	75x6.8			213.700	0,00
1212	75x8.4			221.180	0,00
1213	75x10.3			272.800	0,00

DIN 8077:2008 &
DIN 8078:2008

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1214	75x12.5			356.400	0,00
1215	75x15.1			404.600	0,00
1216	90x8.2			311.900	0,00
1217	90x10.1			317.270	0,00
1218	90x12.3			381.900	0,00
1219	90x15			532.800	0,00
1220	90x18.1			581.900	0,00
1221	110x10			499.100	0,00
1222	110x12.3			542.000	0,00
1223	110x15.1			581.900	0,00
1224	110x18.3			750.000	0,00
1224	110x22.1			863.700	0,00
1225	125x11.4			618.200	0,00
1226	125x17.1			754.600	0,00
1227	125x20.8			1.009.100	0,00
1228	125x25.1			1.159.100	0,00
1229	140x12.7			762.800	0,00
1230	140x19.2			918.200	0,00
1231	140x23.3			1.281.900	0,00
1232	140x28.1			1.527.300	0,00
1233	160x14.6			1.041.000	0,00
1234	160x21.9			1.272.800	0,00
1235	160x26.6			1.704.600	0,00
1236	160x32.1			1.978.200	0,00
	Ống nhựa PPR Hoa Sen - 2 lớp chống tia cực tím (UV)				
1237	20x2.3		DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	25.550	0,00
1238	20x2.8			28.360	0,00
1238	20x3.4			31.550	0,00
1239	25x2.8			45.450	0,00
1240	25x3.5			52.360	0,00
1241	25x4.2			55.270	0,00
1242	32x2.9			59.000	0,00
1243	32x4.4			70.910	0,00
1244	32x5.4			81.360	0,00
1245	40x3.7			79.090	0,00
1246	40x5.5			96.000	0,00
1247	40x6.7			126.000	0,00
1248	50x4.6			116.000	0,00
1249	50x6.9			152.730	0,00
1250	50x8.3			195.820	0,00
1251	63x5.8			184.360	0,00
1252	63x8.6			240.000	0,00
1253	63x10.5		308.730	0,00	
X	KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON				
10.1	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC: 59B đường số 3, KDC Hồng Phát, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923.899175 Fax: 02923.899175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ +500VNĐ/1kg				
	Keo chà ron				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1254	Light Blue Crocodile xám-1330	kg	TVCN 7899-4:2008	12.500	0,00
1255	Green Crocodile xám -1010	kg		15.600	0,00
1256	Red Crocodile xám - 1020	kg		19.200	0,00
1257	Red Crocodile trắng - 1050	kg		24.000	0,00
1258	Silver Crocodile xám - 1030	kg		31.400	0,00
1259	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		49.000	0,00
1260	Gold Crocodile xám - 1040	kg		51.400	0,00
1261	Gold Crocodile trắng - 1070	kg		68.000	0,00
Keo chà ron					
1262	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg		26.900	0,00
1263	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg		26.900	0,00
1264	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg		34.600	0,00
1265	Crocodile silver grout kem -0121	kg		34.600	0,00
1266	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg		34.600	0,00
1267	Crocodile silver grout be - 0123	kg		34.600	0,00
1268	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg		34.600	0,00
1269	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg		34.600	0,00
1270	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg		34.600	0,00
1271	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg		34.600	0,00
1272	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg		34.600	0,00
1273	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg		34.600	0,00
1274	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg		34.600	0,00
1275	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg		34.600	0,00
1276	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg		34.600	0,00
1277	Crocodile silver grout socola - 0167	kg		34.600	0,00
1278	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg		34.600	0,00
1279	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg		34.600	0,00
1280	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg		34.600	0,00
1281	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg		34.600	0,00
1282	Crocodile silver grout xám - 0174	kg		34.600	0,00
1283	Crocodile silver đen - 0179	kg		34.600	0,00
1284	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg		60.600	0,00
1285	Crocodile premium plus kem - 0721	kg		60.600	0,00
1286	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg		60.600	0,00
1287	Crocodile premium plus be - 0723	kg		60.600	0,00
1288	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg		60.600	0,00
1289	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg		60.600	0,00
1290	Crocodile premium plus xám - 0774	kg		60.600	0,00
1291	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg		69.200	0,00
1292	Crocodile premium plus hồng nhạt -0764	kg		69.200	0,00
1293	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg		69.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1294	Crocodile premium plus socola - 0767	kg	TVCN 7899-4:2008	69.200	0,00
1295	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg		69.200	0,00
1296	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg		69.200	0,00
1297	Crocodile premium plus đen - 0779	kg		69.200	0,00
1298	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg		94.200	0,00
1299	Crocodile turbo plus White - 90310	kg		279.800	0,00
1300	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg		279.800	0,00
1301	Crocodile turbo plus Lunar - 90322	kg		279.800	0,00
1302	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg		279.800	0,00
1303	Crocodile turbo plus Water Lily - 90331	kg		279.800	0,00
1304	Crocodile turbo plus Light Blue - 90340	kg		279.800	0,00
1305	Crocodile turbo plus Pink - 90353	kg		279.800	0,00
1306	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1307	Crocodile turbo plus Naturl Grey - 90374	kg		279.800	0,00
1308	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1309	Crocodile turbo plus Desert Maise - 90327	kg		279.800	0,00
1310	Crocodile turbo plus Sun Flower - 90332	kg		279.800	0,00
1311	Crocodile Platinum White - 90110	kg		228.800	0,00
1312	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg		228.800	0,00
1313	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg		228.800	0,00
1314	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg		228.800	0,00
1315	Crocodile Platinum Black - 90179	kg		228.800	0,00
1316	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg		228.800	0,00
1317	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg		228.800	0,00
1318	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg		228.800	0,00
1319	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg	228.800	0,00	
1320	Crocodile Epoxy plus Ivory - 32102	kg	787.500	0,00	
1321	Crocodile Epoxy plus Bright White - 32110	kg	787.500	0,00	
1322	Crocodile Epoxy plus Light Pewter - 32127	kg	787.500	0,00	
1323	Crocodile Epoxy plus Raven Negro - 32141	kg	787.500	0,00	
1324	Crocodile Epoxy plus Clay - 32148	kg	787.500	0,00	
1325	Crocodile Epoxy plus Silverado - 32149	kg	787.500	0,00	
	Chống thấm				
1326	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg	TVCN 7899-4:2008	54.800	0,00
1327	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		86.500	0,00
1328	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		169.200	0,00
1329	Crocodile Flex Shield đen - 1350-B	kg		225.000	0,00
1330	Crocodile Flex Shield xanh lục - 1350-G	kg		225.000	0,00
1331	Crocodile Flex Shield xanh dương - 1350-LB	kg		225.000	0,00
1332	Crocodile Flex Shield trắng - 1350-W	kg		225.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1333	Crocodile Super Shield xám - 1100	kg		46.200	0,00
1334	Crocodile Perfect Shield xám -1271	kg		255.800	0,00
1335	Crocodile Roof Shield xám - 2122G	kg		259.600	0,00
1316	Crocodile Roof Shield trắng - 2122W	kg		259.600	0,00
10.2	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T: 269 Võ Văn Kiệt, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0918.207.112. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
Keo dán gạch					
1317	Red Tiger xám-1010	kg	TVCN 7899-2:2008	11.200	0,00
1318	Silver Tiger xám-1020	kg		13.100	0,00
1319	Silver Tiger trắng-1030	kg		20.000	0,00
1320	Gold Tiger xám-1040	kg		18.300	0,00
1321	Gold Tiger trắng-1050	kg		24.900	0,00
Keo chà ron					
1322	Tiger grout red standard trắng - R201	kg	TVCN 7899-4:2008	22.000	0,00
1323	Tiger grout red standard vàng nhạt - R202	kg		33.100	0,00
1324	Tiger grout red standard kem nhạt - R204	kg		33.000	0,00
1325	Tiger grout red standard vàng - R205	kg		35.100	0,00
1326	Tiger grout red standard nâu đất sét - R209	kg		33.800	0,00
1327	Tiger grout red standard lông chuột - R210	kg		30.900	0,00
1328	Tiger grout red standard màu ve - R211	kg		31.600	0,00
1329	Tiger grout red standard nâu đậm - R212	kg		35.500	0,00
1330	Tiger grout red standard anh đào - R214	kg		36.000	0,00
1331	Tiger grout red standard xanh lá - R217	kg		33.300	0,00
1332	Tiger grout red standard xanh biển - R220	kg		36.700	0,00
1333	Tiger grout red standard xanh dương - R223	kg		36.700	0,00
1334	Tiger grout red standard xám bạc - R225	kg		31.600	0,00
1335	Tiger grout red standard xám đen - R226	kg		29.000	0,00
1336	Tiger grout red standard đen - R227	kg		41.000	0,00
1337	Tiger grout gold premium trắng - P301	kg		49.200	0,00
1338	Tiger grout gold premium trắng xám - P302	kg		48.200	0,00
1339	Tiger grout gold premium xám tự nhiên - P303	kg		46.200	0,00
1340	Tiger grout gold premium xám - P305	kg		43.100	0,00
1341	Tiger grout gold premium đen - P306	kg		57.100	0,00
1342	Tiger grout gold premium kem nhạt - P308	kg		48.400	0,00
1343	Tiger grout gold premium vàng nhạt - P310	kg		49.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1344	Tiger grout gold premium nâu cam - P311	kg		50.600	0,00
1345	Tiger grout gold premium xanh biển - P316	kg		73.300	0,00
1346	Tiger grout gold premium xanh dương - P318	kg		73.300	0,00
1347	Tiger grout gold premium nâu be - P325	kg		45.100	0,00
1348	Tiger grout gold premium vàng sữa - P328	kg		48.400	0,00
1349	Tiger grout gold premium socola - P329	kg		45.700	0,00
1350	Tiger grout gold premium nâu đỏ - P330	kg		51.400	0,00
1351	Tiger grout gold premium bạc hà - P336	kg		67.100	0,00
Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ (chỉ có giá trị tham khảo)					
	CÔNG TY TNHH MTV TMDV Vận tải Hiếu Thông (233/34/7 Nguyễn Văn Cừ, P.An hòa, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0939.560.707)				
	Vận chuyển hàng từ TP.HCM về Cần Thơ	tấn		250.000	

(Giá tháng sau - Giá tháng trước) %

Công thức tính của cột [5] = $\frac{\text{Giá tháng sau} - \text{Giá tháng trước}}{\text{Giá tháng trước}}$

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường An Hội - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.817961 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**



Trần Quang Trí

**KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD**



Trương Phúc Thọ

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TP (báo cáo);
- Sở Tài chính (Phối hợp);
- UBND cấp huyện;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP Sở XD;
- Các phòng CM và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở XD;
- Lưu: VP, CCGĐXD.